

Điều 2. — Việc hợp tác về lâm nghiệp với tổ chức và cá nhân nước ngoài phải nhằm đầu tư vốn, công nghệ vào việc phát triển trồng rừng và làm ra sản phẩm xuất khẩu. Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư phối hợp với Bộ Lâm nghiệp kiểm tra lại các hợp đồng của các địa phương, cơ sở đã ký liên doanh về lâm nghiệp với các tổ chức và cá nhân người nước ngoài. Nếu những hợp đồng đó chỉ liên doanh về khai thác, sơ chế gỗ và làm sản thì phải thương lượng điều chỉnh lại nội dung hợp đồng theo nguyên tắc chỉ hợp tác trồng rừng và làm ra sản phẩm để xuất khẩu, không hợp tác khai thác rừng tự nhiên để làm ra gỗ xẻ xuất khẩu.

Điều 3. — Từ năm 1992 trở đi, các ngành và địa phương chỉ được xuất khẩu các loại sản phẩm làm bằng gỗ và các loại lâm sản đã qua chế biến. Cấm xuất khẩu gỗ ở dạng sơ chế và các loại lâm sản khác chưa qua chế biến. Ngay từ năm 1991, Bộ Lâm nghiệp và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu phải chỉ đạo sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở sản xuất, đầu tư thêm trang, thiết bị hiện đại, đào tạo, bồi dưỡng lại cán bộ quản lý và công nhân, tìm thị trường v.v... để bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ này ngay từ đầu năm 1992.

Điều 4. — Giao Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp và Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. — Các đồng chí Bộ trưởng, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành

phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng

Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

LAO ĐỘNG — THƯƠNG BINH VÀ
XÃ HỘI — TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ Liên Bộ số 3-TT/LB

ngày 29-4-1991 hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp cho công nhân, viên chức hành chính sự nghiệp và các đối tượng hưởng chính sách xã hội.

Thi hành quyết định số 129-HĐBT ngày 20-4-1991 của Hội đồng Bộ trưởng về trợ cấp cho công nhân, viên chức hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang và các đối tượng hưởng chính sách xã hội, sau khi trao đổi ý kiến với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên Bộ Lao động — Thương binh và xã hội — Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Đối tượng, cách tính và nguồn chi trả: Khoản trợ cấp này thực hiện như quy định tại Thông tư số 9/TT-LB ngày 10-9-1990 và số 1/TT-LB ngày 9-1-1991 của Liên Bộ Lao động Thương binh và xã hội — Tài chính hướng dẫn thi hành

các quyết định số 319-HĐBT ngày 4-9-1990 và số 449-HĐBT ngày 31-12-1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

Khoản trợ cấp 40% trước và 15% lần này không được cộng vào lương cấp bậc (chức vụ) trợ cấp chính, sinh hoạt phí, học bổng để tính các khoản phụ cấp khác.

Các lực lượng vũ trang có Thông tư hướng dẫn riêng.

2. *Mức trợ cấp*: Các đối tượng nêu tại điểm 1 nói trên ngoài mức trợ cấp 40% hiện hưởng, từ 1-5-1991 hằng tháng được hưởng trợ cấp thêm 15% lương chức vụ (hoặc cấp bậc), lương hưu, lương hoặc trợ cấp trả theo chế độ bảo hiểm xã hội, trợ cấp chính, trợ cấp lần đầu khi về nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, sinh hoạt phí, trợ cấp thôi việc, v.v... đã được tính lại theo quyết định số 203-HĐBT ngày 28-12-1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

Các đối tượng nói trên khi tính mức trợ cấp 15% mà không đủ 4.000 đồng/tháng thì được bù cho đủ 4.000đ/tháng (phụ lục kèm theo).

Khoản trợ cấp này được ghi vào chương, loại, khoản, hạng tương ứng, mục 70 của mục lục Ngân sách Nhà nước hiện hành.

3. Thân nhân liệt sĩ, người có công giúp đỡ Cách mạng hưởng sinh hoạt phí nuôi dưỡng; người phục vụ thương binh hạng 1/4 hoặc bệnh binh hạng 1/3 (nếu có) hưởng mức trợ cấp bằng 22.500 đồng/tháng cộng với trợ cấp 40% (theo công điện số 11/CĐ ngày

7-2-1991 của Bộ Lao động—Thương binh và xã hội) cũng thuộc diện được trợ cấp theo quy định tại Thông tư này.

4. Đối với công nhân, viên chức khu vực sản xuất kinh doanh, khoản trợ cấp này chỉ được áp dụng khi giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, trợ cấp thôi việc và hoạch toán vào giá thành sản phẩm hoặc phí lưu thông.

5. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ 1-5-1991. Đối với những trường hợp di chuyển chỗ ở, nếu ngày ký giấy chuyển đi trước ngày 1-5-1991 thì đơn vị mới tiếp nhận chi trả khoản trợ cấp theo quy định trên. Nếu ngày ký giấy di chuyển sau ngày 1-5-1991 thì đơn vị cũ cấp giấy di chuyển phải thanh [toán khoản trợ cấp này của tháng 5-1991 cho đương sự.

Ở những nơi đã tự quy định mức trợ cấp thêm cao hơn quyết định của Hội đồng Bộ trưởng đều phải rút xuống cho bằng mức trợ cấp của Quyết định này. Ngân sách Nhà nước chỉ thanh quyết toán quỹ lương, quỹ trợ cấp của các đối tượng trên theo mức quy định tại điều 1 quyết định số 129-HĐBT ngày 20-4-1991 của Hội đồng Bộ trưởng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc gì, đề nghị các Bộ, Ngành, địa phương phản ánh về Liên Bộ để nghiên cứu giải quyết.

K. T. Bộ trưởng

Bộ Tài chính

Thứ trưởng

LÝ TÀI LUẬN

K.T. Bộ trưởng

Bộ Lao động—thương
binh và xã hội

Thứ trưởng

TRẦN HIẾU

PHỤ LỤC

**MỨC TRỢ CẤP HOẶC SINH HOẠT PHÍ HÀNG THÁNG
CỦA MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Ban hành kèm theo thông tư số 3/TT-LB, ngày 29-4-1991
của Liên Bộ Lao động — Thương binh và xã hội — Tài chính)

ĐỐI TƯỢNG	Mức trợ cấp hàng tháng 1 tháng	Trợ cấp thêm (Theo QĐ 129/HĐBT)	Mức trợ cấp mới từ 1-5-1991 1 tháng
A	1	2	3 = (1 + 2)
1 - Trợ cấp thương tật của thương binh và trợ cấp của bệnh binh hưởng sinh hoạt phí theo mức ấn định			
+ Thương binh loại A :			
- Hạng 1/4 :			
+ Sống ở gia đình hoặc ở khu điều dưỡng thương bệnh binh	35.794đ	4.000 đ	39.794đ
+ Đang công tác hoặc hưởng lương hưu.	10.738	4.000	14.738
- Hạng 2/4 :			
+ Sống ở gia đình	25.058	1.000	29.058
+ Đang công tác hoặc hưởng lương hưu	7.515	1.000	11.515
- Hạng 3/4 :			
+ Sống ở gia đình	17.896	4.000	21.896
+ Đang công tác hoặc hưởng lương hưu	5.369	4.000	9.369
- Hạng 4/4 :			
+ Sống ở gia đình	7.158	4.000	11.158
+ Đang công tác hoặc hưởng lương hưu	2.146	4.000	6.146
+ Thương binh loại B và bệnh binh			
- Thương binh 1/4 và bệnh binh 1/3 :			
- Sống ở gia đình hoặc khu điều dưỡng thương bệnh binh .	28.634	4.000	32.634
+ Đang công tác	8.590	4.000	12.590
- Thương binh 2/4 và bệnh binh 2/3			
+ Sống ở gia đình	19.686	1.000	23.686
+ Đang công tác	5.905	4.000	9.905
- Thương binh 3/4 và B. binh 3/3			
+ Sống ở gia đình	12.527	4.000	16.527đ
+ Đang công tác	3.759	4.000	7.759
- Thương binh 4/4			
+ Sống ở gia đình	5.369	1.000	9.369
+ Đang công tác	1.611	4.000	5.611
2 - Trợ cấp thương tật của thương binh, bệnh binh hưởng lương hoặc sinh hoạt phí cao hơn 25.568đ			
Trợ cấp 15% của mức đã hưởng theo quyết định 203/HĐBT, nếu chưa được 4.000 đ thì được trợ cấp bằng 4.000 đ.			
3 - Trợ cấp hàng tháng cho người phục vụ thương binh, bệnh binh hạng 1 sống ở gia đình.			
	31.500đ	4.000đ	35.500đ

A	1	2	3 = (1 + 2)
4 - Trợ cấp đối với người có công giúp đỡ Cách mạng.			
- Trước tháng 8-1945	10.500	4.000đ	14.500đ
- Trong kháng chiến	8.400	4.000	12.400
5 - Trợ cấp tiền tuất :			
- Đối với thân nhân liệt sĩ	8.400	4.000	12.400
6 - Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân liệt sĩ Cam-pu-chia.			
- Con liệt sĩ	10.500	4.000	14.500
- Con tử sĩ	9.520	4.000	13.520
- Vợ liệt sĩ, tử sĩ	8.400	4.000	12.400
- Vợ liệt sĩ, tử sĩ đã tái giá hoặc người nuôi liệt sĩ	7.420	4.000	11.420
7 - Sinh hoạt phí nuôi dưỡng hàng tháng.			
- Thân nhân liệt sĩ và người có công giúp đỡ cách mạng.	31.500	4.000	35.500
- Thân nhân người chết vì tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.	18.613đ	4.000đ	22.613đ
- Thân nhân người chết vì ốm đau	17.183	4.000	21.183
- Đối tượng xã hội ở cơ sở tập trung hưởng sinh hoạt phí theo Quyết định 341-CT ngày 5-12-1989.	28.000	4.000	32.000
8 - Trợ cấp công nhân ngành cao su.	15.750	4.000	19.750
9 - Trợ cấp tiền tuất thân nhân người chết vì tai nạn lao động và ốm đau.	7.000	4.000	11.000
10 - Sinh hoạt phí của cán bộ hoạt động Cách mạng trước tháng 8 năm 1945 ở xã, phường.			
+ Hoạt động từ 1935 về trước	31.500	4.000	35.500
+ Hoạt động từ 1936 về sau	22.907	4.000	26.907

BỘ VĂN HÓA — THÔNG TIN — THỂ THAO VÀ DU LỊCH XUẤT BẢN

Tổng Biên tập: NGUYỄN PHAN NGỌC

In tại Nhà máy in Tiến Bộ — Hà Nội

09653126